



VẬN DỤNG THUYẾT ĐA TRÍ TUỆ TRONG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN

VÕ THỊ HUYỀN

Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, chúng ta đang sống trong thời đại có nhiều thông tin đa chiều, nhiều mối quan hệ đòi hỏi phải giải quyết liên quan đến các lĩnh vực khác nhau, đặc biệt trong xử lý công việc. Để thành công, chúng ta không chỉ dừng lại ở việc có hiểu biết và năng lực về một lĩnh vực đơn lẻ mà phải là sự tổng hợp của nhiều năng lực khác nhau. Đặc trưng công việc của người cảnh sát nhân dân (CSND) là phải tiếp xúc với nhiều đối tượng, sự việc, xử lý nhiều thông tin khác nhau. Do đó, trong công tác đào tạo những chiến sĩ CSND tương lai cũng cần trang bị những kĩ năng, năng lực khác nhau để đáp ứng yêu cầu công tác.

Trong mục tiêu đào tạo của Trường Đại học CSND ngoài những yêu cầu về bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức và sức khỏe tốt thì yêu cầu về năng lực luôn đặc biệt được chú ý. Theo đó, sinh viên (SV) khi ra trường phải có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, ngoại ngữ, tin học; có phương pháp tư duy khoa học; có trình độ năng lực nghiệp vụ chuyên môn đảm bảo hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.

Do đó, việc đào tạo nhằm phát huy cao nhất năng lực cho SV cũng như đạt chuẩn đầu ra đối với SV Trường Đại học CSND vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện và bổ sung nhất định để đáp ứng nhu cầu thực tiễn đòi hỏi ngày càng cao.

2. Thuyết đa trí tuệ và việc vận dụng vào quá trình dạy học

Qua tìm hiểu và nghiên cứu chúng ta biết, hiện nay trên thế giới, nhiều nhà giáo dục vẫn đang tiếp tục nghiên cứu để vận dụng học thuyết đa trí tuệ của Howard Gardner vào dạy học trong nhà trường. Năm 1983, Howard Gardner đã xuất bản một cuốn sách có nhan đề "Frames of Mind" (Cơ cấu của trí tuệ), trong đó ông công bố các nghiên cứu và lí thuyết của mình về sự đa dạng của trí thông minh (Theory of Multiple Intelligences). Theo Gardner, trí thông minh (intelligence) được ông quan niệm "là khả năng giải quyết các vấn đề hoặc tạo ra các sản phẩm mà các giải pháp hay sản phẩm này có giá trị trong một hay nhiều môi trường văn hóa" và trí thông minh cũng không thể chỉ được đo lường duy nhất qua chỉ số IQ.

Sau đây là tóm tắt 8 loại trí thông minh mà Gardner đã đề nghị:

Thứ nhất, trí thông minh về toán học/logic (mathematical/logical): Những người có trí thông

minh này có thiên hướng học tập thông qua các lập luận logic, thích toán học, lập trình, chơi xếp hình;

Thứ hai, trí thông minh về ngôn ngữ/lời nói (verbal/linguistic): Những người có trí thông minh này có thiên hướng học tập thông qua việc nói và viết, thích đọc, chơi ô chữ,...;

Thứ ba, trí thông minh về thị giác/không gian (visual/spatial): Những người có trí thông minh này có thiên hướng học tập thông qua hình ảnh, đồ vật, sử dụng tốt bản đồ và định hướng tốt trong không gian,... chúng ta không nên nghĩ rằng trí thông minh này chỉ gắn với thị giác vì Gardner tin rằng đối với các trẻ em khiếm thị thì trí thông minh về không gian này cũng phát triển;

Thứ tư, trí thông minh về vận động (bodily/kinesthetic): Những người có trí thông minh này có thiên hướng học tập thông qua cách vận động và sử dụng động tác, cảm thấy thích thú khi vận động cơ thể, chơi thể thao...;

Thứ năm, trí thông minh về âm nhạc/giai điệu (musical/rhythmic): Những người có trí thông minh này có thiên hướng học tập thông qua các giai điệu, âm nhạc, thích chơi nhạc cụ, hát, đọc truyện cảm các tác phẩm,...;

Thứ sáu, trí thông minh hướng ngoại (interpersonal): Những người sở hữu trí thông minh này có thiên hướng học tập thông qua sử dụng các kĩ năng xã hội, giao tiếp, hợp tác làm việc với người khác, thích gặp gỡ và trò chuyện, có khả năng thông hiểu người khác,...;

Thứ bảy, trí thông minh hướng nội (intrapersonal): Những người có trí thông minh này có thiên hướng học tập thông qua tình cảm, cảm giác, điều khiển và làm chủ tốt việc học của mình, hiểu rõ các suy nghĩ của bản thân, từ đó có thể hiểu được cảm xúc, tình cảm của người khác,...;

Thứ tám, trí thông minh hướng về thiên nhiên (naturalist): Người có khả năng học tập thông qua hệ thống sắp xếp, phân loại, yêu thích thiên nhiên, các hoạt động ngoài trời.

Ngoài ra, ông còn đề xuất trí thông minh thứ chín là trí thông minh về sự tồn tại (existential): Người có khả năng học tập thông qua việc thấy bức tranh tổng thể, thông qua những câu hỏi như "Tại sao chúng ta tồn tại ở đây?", "Vai trò của tôi trong thế giới này là gì?", "Vai trò của tôi trong gia đình, nhà trường và cộng đồng là gì?". Loại trí tuệ này tìm kiếm sự kết nối giữa những kiến thức mới học với các ứng dụng, các kiến

thức trong thực tế.

Thuyết đa trí tuệ đã mang lại một cái nhìn nhân bản và cần thiết nhằm kêu gọi nhà trường và giảng viên coi trọng sự đa dạng về trí tuệ ở mỗi SV: Mỗi loại trí tuệ đều quan trọng và mỗi SV đều có ít nhiều khả năng theo các khuynh hướng khác nhau. Nhà trường phải là nơi giúp đỡ, khơi gợi tiềm năng, tạo điều kiện học tập theo các hướng khác nhau cho các em.

Ở Mỹ, các nhà giáo dục đã ứng dụng rộng rãi lí thuyết này vào quá trình dạy học của mình trên khắp nước Mỹ và nhiều nước khác, nhằm giúp cho kết quả của quá trình giáo dục đạt hiệu quả cao. Mặt khác, lí thuyết này cũng giúp cho các nhà giáo dục thực hành (phụ huynh học sinh, giáo viên) thấy được thế mạnh của từng loại năng lực trí tuệ trong từng cá nhân học sinh và con em mình, để không đòi hỏi những điều mà cá nhân đó không thể có, giúp cho học sinh dưới tác động của giáo dục có thể phát huy tối đa năng lực trí tuệ nổi trội của mình.

Qua giảng dạy và nghiên cứu thuyết này, chúng tôi nhận thấy đây là một học thuyết có giá trị về thực tiễn nhằm tìm ra những hướng đi tích cực để nhà trường, cán bộ, giảng viên nắm bắt được những điểm mạnh của SV nhằm phát huy cao nhất năng lực của các em.

Trong những năm qua, Trường Đại học CSND luôn áp dụng những phương pháp dạy học mới cũng như không ngừng áp dụng phương tiện hiện đại vào quá trình dạy học. Bên cạnh đó, nhà trường muốn phát huy hơn nữa năng lực của SV cũng như vận dụng được phương pháp dạy học hiện đại vào trong quá trình dạy học, trong đó có học thuyết đa trí tuệ. Để vận dụng thuyết này vào quá trình đào tạo SV Trường Đại học CSND, bước đầu qua nghiên cứu và tìm hiểu, chúng tôi đề xuất một số biện pháp sau:

2.1. Thực hiện chế độ đào tạo theo hệ thống tín chỉ

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển năng lực của người học. Trong quá trình đào tạo theo học phần - niên chế, SV phải học theo tất cả những gì nhà trường sắp đặt, không phân biệt SV có điều kiện, năng lực tốt, hay SV có hoàn cảnh khó khăn, năng lực yếu. Ngược lại, đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho phép SV có thể chủ động học theo điều kiện và năng lực của mình. Những SV giỏi có thể học theo đúng hoặc học vượt kế hoạch học tập toàn khóa, kế hoạch học tập từng học kì theo gợi ý của nhà trường, để tốt nghiệp theo đúng thời gian chuẩn của chương trình hoặc sớm hơn. Những SV bình thường và yếu có thể kéo dài thời gian học tập trong trường và tốt nghiệp muộn hơn.

Thực hiện chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiện nay các học viện, trường đại học thuộc ngành Công an đang triển khai kế hoạch chuẩn bị đào tạo theo

hệ thống tín chỉ. Với đặc điểm riêng của các trường đại học có cơ chế quản lí đặc thù trong lực lượng vũ trang, để chuẩn bị thực hiện tốt học chế tín chỉ cần chúng ta thực hiện đồng bộ các biện pháp sau:

- Không ngừng nâng cao trình độ của giảng viên và tăng cường cơ sở vật chất để áp dụng phương pháp sư phạm tích cực trong giảng dạy. Tăng giờ tự học của SV so với giờ lên lớp, tiến tới quy định về tổng số tín chỉ trong chương trình giáo dục tương đương với các nước trong khu vực và trên thế giới trong cùng lĩnh vực đào tạo;

- Đổi mới cơ chế quản lí theo hướng tăng cường ý thức tự giác, tự quản của SV để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho SV xây dựng kế hoạch học tập của mình;

- Xây dựng hoàn thiện và ổn định nội dung, chương trình đào tạo của tất cả các ngành trong trường và công khai hóa bằng một niên lịch giảng dạy. Lớp học phải được tổ chức theo từng học phần mà SV đăng kí học vào đầu mỗi học kì. Thời khóa biểu giảng dạy phải tuân thủ nghiêm túc, vì không có khả năng tổ chức học bù. Mỗi môn học ít nhất có 2 giảng viên giảng dạy và mỗi giảng viên có thể dạy được nhiều môn;

- Phải có cố vấn học tập giúp từng SV thiết kế tiến trình học tập của mình. Cố vấn học tập phải là những giảng viên am hiểu chương trình, quy trình đào tạo.

2.2. Đổi mới phương pháp dạy học môn Toán theo hướng dạy học phân hóa với những dạng trí thông minh khác nhau của mỗi sinh viên

SV Trường Đại học CSND có chuẩn đầu vào cao, sự định hướng rõ ràng trong nghề nghiệp, tuy nhiên mỗi SV lại có một dạng năng lực sở trường (loại trí thông minh) khác nhau và phù hợp với từng chuyên ngành đào tạo lực lượng cảnh sát khác nhau như cảnh sát điều tra, cảnh sát hình sự hay cảnh sát quản lí hành chính.... Do đó, việc xác định và xây dựng phương pháp dạy học môn Toán phù hợp cho từng đối tượng là hết sức quan trọng. Trong đó, dạy học phân hoá là một hướng đổi mới về phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của SV.

Dạy học phân hóa được hiểu là quá trình giảng viên tổ chức và hướng dẫn các hoạt động học tập dựa vào những khác biệt về năng lực, sở thích, các điều kiện học tập... nhằm phát triển tốt nhất trí tuệ của từng người học. Do đó, trong quá trình giảng dạy, giảng viên Trường Đại học CSND cần thực hiện tốt các phương pháp nhằm huy động mọi khả năng của từng SV tự tìm tòi, khám phá ra những nội dung mới của bài học; phân hoá SV theo trình độ nhận thức, giao nhiệm vụ phù hợp với từng nhóm SV, tạo điều kiện và phương tiện hoạt động để SV tự phát hiện ra các tình huống có vấn đề; tự mình hoặc cùng các bạn trong nhóm, trong lớp lập kế hoạch hợp lí nhất để giải quyết vấn đề; tập trung mọi cố gắng nhằm phát triển năng lực, sở trường của mỗi SV, tạo cho các em có niềm tin và niềm vui trong học tập.



Ví dụ khi dạy phần Tổ hợp trong môn Toán, tổ chức cho SV tự đọc tài liệu (trí tuệ ngôn ngữ) chuyển từ cách học cá nhân sang thảo luận nhóm (trí tuệ hướng ngoại), chuyển sang thuyết trình (trí tuệ vận động), lấy thêm các ví dụ liên hệ trong công việc, cuộc sống (trí tuệ tự nhiên học)... qua đó phát huy được các tiềm năng khác nhau của SV, đồng thời góp phần trong việc đào tạo kĩ năng nghề nghiệp cho SV.

2.3. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như phương tiện dạy học theo hướng lớp học đa trí tuệ

Mỗi SV có một năng lực sở trường và thường có ba đến năm loại hình trí thông minh nổi trội khác nhau trong số tám loại hình nói trên. Do đó, trong việc truyền đạt kiến thức, giảng viên cũng cần phải sử dụng đa dạng các phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học khác nhau. Vì vậy, nhà trường cần trang bị đầy đủ cơ sở vật chất và kĩ thuật để đáp ứng yêu cầu này. Trong đó, chúng ta cần tập trung từng bước hoàn thiện việc xây dựng cơ sở học tập mới có diện tích phù hợp với yêu cầu đào tạo của lực lượng vũ trang; kịp thời bổ sung những giáo trình, tài liệu mới phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, học tập của SV:

- Mở rộng dịch vụ Internet, phòng đọc, đơn giản hóa thủ tục cho mượn sách, tài liệu. Đầu tư trang thiết bị, phương tiện dạy và học để đáp ứng yêu cầu giảng dạy của giảng viên và học tập của SV như: Máy chiếu, bảng từ, micro, dụng cụ thực hành, phòng học đạt chuẩn và điều quan trọng là mô hình thực tế để SV thực hành những lí luận đã được học tại nhà trường;

- Tạo điều kiện tổ chức, giới thiệu cho SV đi liên hệ thực tế, tham quan, giao lưu, kiến tập ở các tổ chức, đơn vị như: Công an các địa phương, gặp gỡ và trao đổi với các trường đại học khác để học hỏi thêm trong

hoạt động giảng dạy, trao đổi với các đơn vị nghiệp vụ ở địa phương để SV được tiếp xúc với thực tế và học hỏi kinh nghiệm. Từ đó, SV định hướng được năng lực của mình phù hợp với công tác nào trong thực tế.

3. Kết luận

Để đáp ứng những yêu cầu và đòi hỏi như trên, cũng như xu thế đổi mới của nền giáo dục đại học hiện đại trong nghiên cứu ứng dụng thuyết đa trí tuệ vào quá trình giảng dạy, việc đổi mới phương pháp dạy học ở bậc Đại học và nhận thức của SV Trường Đại học CSND đã và đang là một trong những vấn đề cần được các nhà giáo dục tiếp tục quan tâm và đầu tư nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Howard Gardner (1997), *Cơ cấu trí khôn*, NXB Giáo dục.
2. Thomas Armstrong (2011), *Đa trí tuệ trong lớp học*, NXB Giáo dục Việt Nam.
3. Thomas Armstrong (2011), *Bạn thông minh hơn bạn nghĩ*, NXB Lao động - Xã hội.

SUMMARY

In the multi-intelligence theory, Howard Gardner stated 8 or 9 kinds of intelligence, can be measured through several tests, including IQ. This theory covers humanity view and calls for universities and lecturers to pay attention to individual multi-intelligence. The author applied this theory into the training process at People's Police University and proposed several solutions such as: 1/to carry out training upon credit system; 2/ to renew Maths teaching methods towards learners' intelligence classification; 3/to increase investment into facilities, equipments and teaching aids according to multi-intelligence classes.

TỪ CÁCH TIẾP CẬN CỦA... (Tiếp theo trang 51)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Thị Minh Chí (2004), *Tâm lí học thần kinh*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Võ Thị Minh Chí (2011), *Ứng dụng tâm lí học thần kinh vào phát hiện các nguyên nhân gây khó khăn trong học tập cho học sinh tiểu học*, Đặc san khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Kim Hoa (2013), *Tổng quan nghiên cứu dạy học hỗ trợ cho học sinh khó đọc lớp 1 - 2*, Viện Nghiên cứu Giáo dục Việt Nam
4. Luria A.R, *Cơ sở tâm lí học thần kinh* (Võ Thị Minh Chí, Phạm Minh Hạc, Trần Trọng Thủy dịch), NXB Giáo dục.
5. Trường Đại học Sư phạm TP. HCM (2013), *Kí yếu Hội thảo khoa học quốc tế "Dạy học cho học sinh lớp 1 có khó khăn về đọc"*, NXB Đại học Sư phạm TP. HCM

SUMMARY

In this article, the author mentions several difficulties in reading comprehension of elementary school students from the perspective of psychological neuroscience. Reading to acquire information is a high-level psychological function, and it is implemented on the brain basis. Analysis of brain organization of the process of reading and reading comprehension will take us to the clinical lesions or underdeveloped regions in the brain; as well as the change of functions in the reading function system when there is injury or retardation in each that region. According to the author, the clinical results will reflect the causes of difficulties in reading and reading comprehension in elementary school students, which serve as a basis for improving reading ability and reading comprehension in children.